

KẾ HOẠCH

Thực hiện các Quyết định ban hành Chương trình dân số và phát triển đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Nam

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030; số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030; số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030; số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 phê duyệt Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030; số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 phê duyệt Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các Quyết định ban hành Chương trình dân số và phát triển đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về truyền thông, tư vấn, chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển được phê duyệt, ban hành tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phù hợp tình hình thực tế tại tỉnh, phù hợp chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý dân số, nâng cao chất lượng dân số, góp phần hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố phát huy trách nhiệm, lồng ghép thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch này trong thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch, dự án liên quan của đơn vị mình, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của cơ quan, lĩnh vực, địa phương và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình dân số và phát triển đến năm 2030 được tuyên truyền, phổ biến đến các cấp, các ngành, nhất là đội ngũ cán bộ y tế, dân số toàn tỉnh.

II. CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu 1: Thực hiện Chương trình Truyền thông dân số

- Cấp ủy, chính quyền các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin và ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình Truyền thông dân số đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030;

- Các cặp vợ chồng; nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ; ông, bà; cha, mẹ được cung cấp thông tin về cuộc vận động “Mỗi cặp vợ chồng nên có hai con”, quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt, hệ lụy của mức sinh cao, lợi ích của việc thực hiện các biện pháp tránh thai, hiểu được thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh đạt 90% vào năm 2025 và đạt 95% năm 2030;

- Vị thành niên/thanh niên; nam, nữ sắp kết hôn được cung cấp đầy đủ kiến thức về DS, SKSS/KHHGD như: các biện pháp tránh thai, tác hại của phá thai, mang thai ngoài ý muốn,... đạt 85% vào năm 2025 và đạt 90% năm 2030; các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi đạt 90% vào năm 2025 và đạt 95% năm 2030;

- Nam, nữ thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70% vào năm 2025 và đạt 95% năm 2030; Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh đạt 85% vào năm 2025 và đạt 95% năm 2030;

- Các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tiếp tục thực hiện tuyên truyền về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình (DS, SKSS/KHHGD) thông qua việc lồng ghép các nội dung vào các môn học chính khóa và ngoài giờ lên lớp phù hợp với cấp học, trình độ đào tạo đạt 90% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030;

- Cơ quan truyền thông đại chúng thường xuyên tuyên truyền về thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, giá trị của trẻ em gái, vị thế của phụ nữ, bình đẳng giới đạt 90% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030.

2. Mục tiêu 2: Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh

Tổng tỉ suất sinh (số con sinh ra sống/1 phụ nữ) đạt 2,2 con vào năm 2025 và đạt 2,1 con vào năm 2030.

3. Mục tiêu 3: Thực hiện Chương trình chăm sóc người cao tuổi

- Người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi biết thông tin về già hóa dân số, quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi và biết cách tự xử lý bước đầu một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, kiến thức về chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp, lợi ích của việc khám sức khỏe định kỳ đạt 70% vào năm 2025 và đạt 85% năm 2030;

- Người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm đạt 70% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030; được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe đạt 80% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030;

- Người cao tuổi được phát hiện, điều trị, quản lý các bệnh không lây nhiễm (ung thư, tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, sa sút trí tuệ...) đạt 70% vào năm 2025 và đạt 90% năm 2030;

- Người cao tuổi có khả năng tự chăm sóc được cung cấp kiến thức, kỹ năng tự chăm sóc sức khỏe đạt 50% vào năm 2025 và đạt 90% năm 2030; Người cao tuổi không có khả năng tự chăm sóc được chăm sóc sức khỏe bởi gia đình hoặc các cơ sở bảo trợ đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030;

- Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau và các loại hình câu lạc bộ khác của người cao tuổi có nội dung chăm sóc sức khỏe đạt 80% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030;

- Số xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, 01 đội tình nguyện viên tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đạt 50% vào năm 2025 và đạt 90% năm 2030;

- Số huyện, thị xã, thành phố thí điểm, phát triển mô hình Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ban ngày đạt 20% vào năm 2025 và 50% năm 2030;

- Người cao tuổi khi bị bệnh được khám và điều trị đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030;

- Người cao tuổi cô đơn, bị bệnh nặng không thể đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế, được khám và điều trị tại nơi ở đạt 70% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030;

- Trung tâm Y tế tuyến huyện bố trí một số giường để điều trị bệnh cho người cao tuổi đạt 70% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030; phần đầu bệnh viện có khoa Lão khoa.

- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi đạt ít nhất 20% vào năm 2025 và đạt 50% năm 2030.

4. Mục tiêu 4: Thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

- Trạm Y tế thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện KHHGD, sử dụng các biện pháp tránh thai; tuyên truyền về hệ lụy của nạo phá thai, nhất là đối với VTN/TN đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030;

- Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng đạt 80% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030; Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt ít nhất 50% vào năm 2025 và đạt ít nhất 52% vào năm 2030;

- Giảm 50% số VTN/TN có thai ngoài ý muốn vào năm 2025 và 70% vào năm 2030;

- Trạm Y tế địa bàn mức sinh cao đủ khả năng cung cấp các biện pháp tránh thai theo quy định đạt 80% vào năm 2025 và đạt 95% vào năm 2030;

- Trạm Y tế tiếp tục triển khai cung ứng các biện pháp tránh thai phi lâm sàng thông qua đội ngũ cộng tác viên (CTV) dân số, nhân viên y tế thôn đạt 95% vào năm 2025 và đạt 100% đến năm 2030;

- Cấp huyện có cơ sở y tế cung cấp dịch vụ KHHGD, thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng; hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030;

- Cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định (gồm khu vực ngoài công lập) đạt 80% vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030.

5. Mục tiêu 5: Thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh

- Cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70% vào năm 2025; đạt 90% vào năm 2030 và giảm 50% số cặp tảo hôn;

- Phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) ít nhất 4 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 50% vào năm 2025 và đạt 70% vào năm 2030;

- Trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) ít nhất 5 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70% vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030;

- Cán bộ dân số tuyến huyện, tuyến xã, cộng tác viên dân số và nhân viên y tế thôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng truyền thông về test, chẩn đoán, sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030; Cán bộ trực tiếp thực hiện kỹ thuật lấy mẫu máu gót chân được tập huấn và tập huấn lại đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030;

- Trạm Y tế tuyến xã, phường, thị trấn có điểm cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 70% vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030;

- Trung tâm Y tế tuyến huyện trở lên đủ năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 70% vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030.

6. Mục tiêu 6: Thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số

- Thông tin số liệu trực tuyến về dân số được cập nhật, số hóa ở cấp xã đạt 90% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030;

- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp được hiện đại hóa, hình thành hệ thống lưu trữ, kết nối thông tin số liệu dân số và phát triển đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030; Cán bộ dân số các cấp tham gia thu thập thông tin, vận hành kho dữ liệu được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực về kiến thức và kỹ năng thu thập thông tin; xử lý, khai thác, lưu trữ số liệu dân số; quản trị, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

- Cấp huyện xử lý, khai thác trực tuyến trên môi trường mạng các chỉ tiêu dân số và phát triển phục vụ chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về dân số đạt 100% vào năm 2025, cấp xã đạt 100% vào năm 2030;

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, lĩnh vực, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đạt 80% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030;

- Triển khai các ứng dụng trên thiết bị di động thông minh do Trung ương phát triển đáp ứng nhu cầu sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh đạt 05 ứng dụng vào năm 2025 và đạt 10 ứng dụng vào năm 2030; Cộng tác viên dân số thực hiện cập nhật thông tin số liệu trực tuyến bằng thiết bị di động thông minh đạt 50% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030.

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về cuộc vận động "Mỗi cặp vợ chồng nên có hai con"; lợi ích của kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh; giá trị, quyền bình đẳng của trẻ em gái và không thực hiện lựa chọn giới tính thai nhi; kỹ năng thực hành về các vấn đề liên quan đến tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của vị thành niên, thanh niên và đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cộng đồng trong việc giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên nhằm giảm tình trạng mang thai ngoài ý muốn ở nhóm đối tượng này; nâng cao nhận thức, tạo môi trường đồng thuận và tích cực tham gia của toàn xã hội vào phong trào hỗ trợ, chăm sóc nâng cao sức khỏe người cao tuổi.

2. Phấn đấu đưa mức sinh về mức sinh thay thế. Tạo điều kiện cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

3. Củng cố, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu phòng chống bệnh không lây nhiễm, khám chữa bệnh cho người cao tuổi; từng bước xây dựng mô hình chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi.

4. Tăng số lượng cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng dẫn chuyên môn đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định (*bao gồm cả khu vực ngoài công lập*). Triển khai Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng.

5. Đảm bảo cơ sở y tế tuyến huyện trở lên đủ năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn có điểm cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh.

6. Dân số được quản lý, việc cập nhật các thông tin cơ bản trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trong toàn tỉnh. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương của tỉnh sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong xây dựng, thực

hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Các huyện, thị xã, thành phố xử lý, khai thác trực tuyến trên môi trường mạng các chỉ tiêu dân số phục vụ chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về dân số.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh.

IV. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác dân số. Lồng ghép các mục tiêu công tác dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh. Đưa chỉ tiêu về phân đầu đưa mức sinh về mức sinh thay thế vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2022 - 2030. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động xã hội nhằm nâng cao nhận thức về công tác dân số dưới nhiều hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng.

2. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp liên ngành trong việc thực hiện các chương trình, kế hoạch dân số, chú trọng triển khai hoạt động nâng cao chất lượng dân số, giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

3. Đưa nội dung điều chỉnh mức sinh vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại bảo đảm đội ngũ cộng tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh hai con và tham gia cung cấp một số dịch vụ chăm sóc sức khỏe tới tận hộ gia đình. Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương.

4. Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi trong hệ thống giáo dục. Thí điểm triển khai mở rộng thực hiện chương trình giáo dục bắt buộc trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn.

5. Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng; phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản. Đề xuất các quy định khuyến khích đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc sinh hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc theo hướng dẫn của Trung ương.

6. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng truyền thông cho đội ngũ cán bộ dân số và cán bộ truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên các ngành, các cấp trong tỉnh.

7. Đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng phương tiện tránh thai, dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình (KHHGD). Thử nghiệm, phổ biến các kỹ thuật mới, hiện đại nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD. Tăng cường tư vấn trước, trong và sau

khi sử dụng dịch vụ tại các cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD. Tư vấn tại cộng đồng về tình dục an toàn, hệ lụy của phá thai, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh.

8. Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD ở các cấp. Bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD. Thí điểm mô hình hỗ trợ sinh sản, dự phòng, tầm soát vô sinh cho nhóm dân số trẻ; can thiệp, điều trị sớm nguyên nhân dẫn đến vô sinh. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ KHHGD, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống thông tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và cung cấp dịch vụ KHHGD (LMIS).

9. Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ KHHGD, huy động toàn bộ hệ thống y tế, dân số tham gia thực hiện chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao; ưu tiên bảo đảm hoạt động ở tuyến cơ sở, vùng có mức sinh cao. Hỗ trợ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn khi tư vấn, vận động đối tượng sử dụng các gói dịch vụ cơ bản. Đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh.

10. Áp dụng thực hiện kỹ thuật áp dụng các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật các danh mục bệnh, tật thuộc gói dịch vụ cơ bản theo hướng dẫn, quy định của Bộ Y tế, gồm: Dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh.

11. Đầu tư trang thiết bị cho các Trạm Y tế để đảm bảo đủ điều kiện tư vấn, cung cấp các dịch vụ khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh. Thí điểm mô hình cung cấp dịch vụ tại các khu công nghiệp và địa bàn có đối tượng khó tiếp cận; ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ và quản lý cơ sở cung cấp dịch vụ, cơ sở dữ liệu về các đối tượng khám sức khỏe trước khi kết hôn và sàng lọc. Ứng dụng kỹ thuật mới trong sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

12. Bổ sung trang thiết bị của kho dữ liệu chuyên ngành dân số tại cấp xã, cấp huyện và tỉnh. Hiện đại hóa hệ thống thông tin chuyên ngành dân số. Đòi hỏi hệ A0 giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

13. Xây dựng báo cáo chuyên sâu, tài liệu hướng dẫn; dự báo vấn đề dân số mới nảy sinh. Cung cấp, chia sẻ thông tin dữ liệu chuyên ngành dân số thuận tiện, liên tục. Đổi mới phương thức cung cấp thông tin số liệu dân số và phát triển theo các hình thức khác nhau. Định kỳ biên soạn và ban hành các tài liệu, số liệu về dân số để các ngành, địa phương xem xét, tham khảo cho việc xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

14. Xây dựng và ban hành các văn bản, biểu mẫu, cơ chế phối hợp, chia sẻ, khai thác thông tin số liệu dân số và phát triển của các sở, ngành, địa phương; chính sách hỗ trợ việc thu thập, cập nhật thông tin số liệu đầu vào, quản trị và vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số. Cập nhật, bổ sung các quy định về kỹ thuật, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số; xây dựng quy chế, hướng dẫn việc quản lý và chia sẻ dữ liệu, thông tin giữa các cơ sở dữ liệu và các hệ thống thông tin của sở, ngành, địa phương; giám sát, đánh giá, thẩm định chất lượng thông tin số liệu về dân số.

Đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng thu thập thông tin số liệu đầu vào của mạng lưới dân số các cấp, cộng tác viên dân số; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả ba hình thức thu thập thông tin; báo cáo định kỳ, điều tra thống kê số liệu công tác dân số.

15. Điều tra, khảo sát về dân số và phát triển; nhân khẩu học và sức khỏe. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số tuyến huyện, tuyến xã, cộng tác viên dân số cơ sở về kiến thức và kỹ năng thu thập thông tin; cập nhật, xử lý, khai thác, lưu trữ số liệu dân số; quản trị, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp.

16. Tăng cường kiểm tra, giám sát hỗ trợ, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn. Sơ kết, tổng kết thực hiện Kế hoạch, nhất là đánh giá giai đoạn đầu thực hiện Kế hoạch để điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn tiếp theo. Kịp thời tuyên dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn hợp pháp khác (nếu có), căn cứ khả năng cân đối ngân sách hàng năm để bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Chủ trì tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch của các sở, ngành, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; tổ chức sơ kết, tổng kết, nắm bắt, giải quyết vướng mắc thuộc thẩm quyền.

Chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm trên địa bàn tỉnh với chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để hướng dẫn, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thực hiện phù hợp tình hình thực tế; dự toán kinh phí thực hiện hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo UBND tỉnh xem xét.

Tổ chức các chương trình tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về công tác dân số và phát triển để sớm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

Chủ động cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về các Chương trình, Kế hoạch này đến các sở, ngành, đơn vị liên quan, các cơ quan báo chí, tuyên truyền trên địa bàn tỉnh triển khai hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền.

2. Sở Tài chính: Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách báo cáo, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện đúng quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp tục phối hợp với Sở Y tế đề xuất, tham mưu đưa các chỉ tiêu dân số vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, giai đoạn.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, giới và giới tính trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi.

5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng ưu tiên, đặc biệt đối tượng trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để khuyến khích sinh đủ hai con ở địa phương có mức sinh thấp theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; phối hợp lồng ghép triển khai các nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Hà Nam

- Chủ động phối hợp với ngành Y tế, các địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết về đường lối của Đảng, chính sách pháp luật, chỉ đạo về công tác dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền đối với các cơ quan báo chí của tỉnh; phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Đài truyền thanh cấp huyện, cấp xã tuyên truyền về các nội dung liên quan đến công tác dân số và phát triển. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam thường xuyên kiểm tra rà soát, xử lý nghiêm những hành vi xuất bản, phát hành các ấn phẩm, sản phẩm có nội dung vi phạm các chính sách về dân số.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế trong việc triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ về nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật mới trong việc sàng lọc, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước khi kết hôn, trước sinh, sơ sinh.

8. Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ động phối hợp với Sở Y tế, các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các nội dung về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; giải quyết tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

9. Cục Thống kê

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến lĩnh vực, chuyên môn thống kê trong Chương trình Củng cố, phát triển hệ thống tin chuyên ngành dân số.

10. Các sở, ban, ngành của tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với ngành Y tế thực hiện lồng ghép Kế hoạch hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của ngành, lĩnh vực, đơn vị.

11. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng, tuyên truyền về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình, kết quả triển khai thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh. Nắm tình hình tư tưởng, dư luận xã hội, nhất là tư tưởng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong quá trình thực hiện công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu giúp cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo, giải quyết kịp thời các vụ, việc nổi cộm, Nhân dân quan tâm.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh: Trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình tuyên truyền, tham gia tổ chức triển khai, giám sát thực hiện Kế hoạch.

13. Đề nghị Ban đại diện người cao tuổi tỉnh: Phối hợp với Sở Y tế, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tuyên truyền, hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

14. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn đảm bảo kịp thời, hiệu quả, phù hợp với thực tế của địa phương; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, bố trí kinh phí hỗ trợ các cơ quan, ban, ngành và cơ sở thực hiện hiệu quả Kế hoạch này và kế hoạch của địa phương về công tác dân số và phát triển.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện trước ngày 10/12 hàng năm. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Y tế (*Qua Phòng Nghiệp vụ Y Dược; SĐT: 0983868635 hoặc Chi cục dân số tỉnh; SĐT: 0916062699*) để tổng hợp, báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (để b/c);
- Tổng cục DS-KHHGD (để b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c Dương);
- Các sở, ban, ngành, cơ quan trong KH;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: LĐVP(2), KGVX, TH, KT;
- Các cơ quan BCTT trên địa bàn tỉnh;
- Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX(Th).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Dương